

UBND XÃ THANH NỬA
TRƯỜNG MẦM NON THANH CHÂN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 9 NĂM 2025

Lương TT: 2.340.000đ

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100											Tổng lương	FLN Số ngày	Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực + PC độc thù	Phụ cấp khác + độc hại		Thâm niên		Biên giới 30%	Ưu đãi 50%	VK				10,5% BHXH lương	10,5% CV	10,5% thâm niên, TN VK		
				Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	%	Số tiền			Hệ số	Số tiền							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	#	#	20	21	22	23
1	Phan Thị Hoa	4,32	10.108.800	0,50	1.170.000	1.170.000			22%	2.481.336	3.383.640	5.639.400		-	23.953.176			1.061.424	122.850	260.540	22.508.362
2	Ng. Thị Thanh Trà	4,32	10.108.800	0,35	819.000	1.170.000			20%	2.185.560	3.278.340	5.463.900			23.025.600			1.061.424	85.995	229.484	21.648.697
3	Lô Thị Anh Thư	3,65	8.541.000	0,35	819.000	1.170.000			18%	1.684.800	2.808.000	4.680.000			19.702.800			896.805	85.995	176.904	18.543.096
4	Đỗ Thị Mai	4,98	11.653.200		-	1.170.000			24%	2.796.768	3.495.960	5.826.600			24.942.528			1.223.586	-	293.661	23.425.281
5	Bùi Thị Hoa	4,65	10.881.000		-	1.170.000			25%	2.720.250	3.264.300	5.440.500			23.476.050			1.142.505	-	285.626	22.047.919
6	Đào Thị Xuyên	4,98	11.653.200		-	1.170.000			25%	2.913.300	3.495.960	5.826.600		-	25.059.060			1.223.586	-	305.897	23.529.578
7	Trần Thị Thùy	4,65	10.881.000	0,20	468.000	1.170.000			20%	2.269.800	3.404.700	5.674.500		-	23.868.000			1.142.505	49.140	238.329	22.438.026
8	Nguyễn Thị Hương	4,27	9.991.800		-	1.170.000			22%	2.198.196	2.997.540	4.995.900		-	21.353.436			1.049.139	-	230.811	20.073.486
9	Mào Thị Thơ	3,96	9.266.400		-	1.170.000			19%	1.760.616	2.779.920	4.633.200			19.610.136			972.972	-	184.865	18.452.299
10	Lô Thị Nhân	4,32	10.108.800		-	1.170.000			17%	1.718.496	3.032.640	5.054.400			21.084.336			1.061.424	-	180.442	19.842.470
11	Đinh Thị Hào	4,32	10.108.800		-	1.170.000			17%	1.718.496	3.032.640	5.054.400			21.084.336			1.061.424	-	180.442	19.842.470
12	Lô Thị Cương	3,96	9.266.400		-	1.170.000			18%	1.667.952	2.779.920	4.633.200			19.517.472			972.972	-	175.135	18.369.365
13	Quảng Thị Phúc	3,65	8.541.000	0,15	351.000	1.170.000			18%	1.600.560	2.667.600	4.446.000			18.776.160			896.805	36.855	168.059	17.674.441
14	Vì Thị Xuyên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
15	Quảng Thị Nga	3,65	8.541.000		-	1.170.000			21%	1.793.610	2.562.300	4.270.500			18.337.410			896.805	-	188.329	17.252.276
16	Nguyễn Ngọc Hà	3,99	9.336.600		-	1.170.000			18%	1.680.588	2.800.980	4.668.300			19.656.468			980.343	-	176.462	18.499.663
17	Nguyễn Thị Oanh	3,65	8.541.000	0,20	468.000	1.170.000			17%	1.531.530	2.702.700	4.504.500			18.917.730			896.805	49.140	160.811	17.810.974
18	Lô Thị Pánh	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
19	Hà Thị Nhân	3,99	9.336.600		-	1.170.000			19%	1.773.954	2.800.980	4.668.300			19.749.834	-		980.343	-	186.265	18.583.226
20	Lô Thị Tiễn	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
21	Lù Thị Xuyên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
22	Lô Thị Lá	3,66	8.564.400		-	1.170.000			17%	1.455.948	2.569.320	4.282.200			18.041.868			899.262	-	152.875	16.989.731

23	Lương Thị Loan	3,34	7.815.600		-	1.170.000			14%	1.094.184	2.344.680	3.907.800			16.332.264		820.638	-	114.889	15.396.737
24	Nguyễn Thị Nga	3,03	7.090.200		-	1.170.000			12%	850.824	2.127.060	3.545.100			14.783.184		744.471	-	89.337	13.949.376
25	Trần Thị Hồng Nhung	3,65	8.541.000		-	1.170.000			15%	1.281.150	2.562.300	4.270.500			17.824.950		896.805	-	134.521	16.793.624
26	Phạm Thị Hải	3,34	7.815.600	0,15	351.000	1.170.000			11%	898.326	2.449.980	4.083.300			16.768.206		820.638	36.855	94.324	15.816.389
27	Lò Thị Thắm	3,34	7.815.600		-	1.170.000			12%	937.872	2.344.680	3.907.800			16.175.952		820.638	-	98.477	15.256.837
28	Nguyễn Thị Thuý	2,66	6.224.400	0,20	468.000	1.170.000					2.007.720				9.870.120		653.562	49.140	-	9.167.418
29	Đào Thị Hoa	4,32	10.108.800			1.170.000	0,1	234.000			3.032.640				14.545.440		1.061.424	-	-	13.484.016
30	Nguyễn Văn Hoàn	3,26	7.628.400			1.670.000	0,1	234.000			2.288.520	3.051.360			14.872.280		800.982	-	-	14.071.298
	Nguyễn Văn Hoàn T7	3,26				500.000	0,1	234.000		-	-	3.051.360			3.785.360		-	-		3.785.360
	Nguyễn Văn Hoàn T8	3,26				500.000	0,1	234.000		-	-	3.051.360			3.785.360		-	-		3.785.360
	Cộng	123,03	272.633.400	2,10	4.914.000	36.600.000	0,4	936.000	493%	47.163.636	83.264.220	135.712.980	0%	-	581.224.236		28.626.507	515.970	4.952.182	547.129.577
31	Lò Văn Phương		3.450.000							-					3.450.000		362.250			3.087.750
	Cộng		3.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.450.000		362.250	-	-	3.087.750
	Tổng cộng	123,03	276.083.400	2,10	4.914.000	36.600.000	0,4	936.000	493%	47.163.636	83.264.220	135.712.980	0%	-	584.674.236		28.988.757	515.970	4.952.182	550.217.327

KẾ TOÁN



Đào Thị Hoa

Ghi chú: Nguyễn Văn Hoàn được hưởng nguyên lương từ phòng CSĐT về tội phạm ma túy - Công an tỉnh DB về (bao gồm phụ cấp độc hại, phụ cấp đặc thù, ưu đãi) theo CV số 16/CV-BCĐ ngày 09/8/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và XD mô hình tổ chức CQDP 02 cấp Bộ Nội Vụ V/v thực hiện chế độ phụ cấp đối với CB, CC, VC và người lao động sau sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp



Phan Thị Hoa